

Phụ lục
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ
VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 02 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
1.	Nhà máy cấp nước sạch nông thôn				
-	Xây dựng tuyến ống cấp nước chính				Điều kiện: khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên
+	Đường ống kim loại	m	≥ 600	300	
+	Đường ống nhựa HDPE	m	≥ 400	200	
2.	Hệ thống điện				
2.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án				
-	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	km	556.084	333.650	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nổi đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.
-	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA	KVA	2.297	1.378	Chi phí bao gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
	hoặc tương đương				tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.
2.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án				
-	Đường dây trần 22 KV (AAC95) trở lên, dây hợp kim nhôm	km	309.699	216.789	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 400 KVA trở lên	KVA	3.835	2.685	Chi phí bao gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.
3.	Hệ thống đường giao thông				
3.1	Đường giao thông trong hàng rào dự án	m ²			
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 3,0 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu	“	266.641	159.984	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
	80Mpa				
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa	“	318.300	190.980	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	“	536.139	321.683	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	“	711.530	426.918	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	“	693.993	416.395	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	“	1.129.556	677.733	
3.2	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án				
-	Đường cấp VI Khu vực đồng bằng	km			

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	5.422.000	3.795.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	5.249.000	3.674.000	
-	Đường cấp VI Khu vực trung du	km			
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	7.642.000	5.349.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng	“	7.469.000	5.228.000	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
	nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn				
-	Đường cấp VI Khu vực miền núi	km			
+	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	11.235.000	7.865.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái taluy, hệ thống công trình phòng hộ
+	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	11.072.000	7.750.000	
3.	Nhà xưởng, kho chuyên dụng				
3.1.	Nhà xưởng 1 tầng, cao ≤ 6m, không có cầu trục	m ² XD			Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	“	1.622	973	
-	Tường gạch thu hồi mái tôn	“	1.622	973	
-	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	“	1.875	1.125	
-	Tường gạch, mái bằng	“	2.176	1.306	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	“	2.584	1.550	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	“	2.778	1.667	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	“	2.360	1.416	
3.2.	Kho chuyên dụng loại nhỏ (< 500 tấn)	m ² XD			
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	“	2.778	1.667	
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	“	1.671	1.003	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	“	2.584	1.550	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	“	1.496	898	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
3.3.	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)	tấn			
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	“	2.632	1.579	Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	“	2.846	1.708	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	“	3.487	2.092	
3.4.	Kho đông lạnh	m ² sàn			Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa ≤ 100 tấn	“	7.778	4.667	
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	“	9.878	5.927	
4.	Nước sạch				
-	Bể chứa nước sạch sau xử lý	1 m ³	Theo thực tế	2.000	Vật liệu bê tông, xây gạch

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
-	Đường ống dẫn nước (có đường kính tối thiểu 30mm)	1m	Theo thực tế	100	Vật liệu nhựa, kim loại
-	Máy bơm	1m ³ /giờ	Theo thực tế	500	
5.	Xử lý nước thải				
-	Bể lắng, bể sục khí	1m ³	Theo thực tế	2.200	Vật liệu bê tông, xây gạch
-	Hồ chứa nước	1m ³	Theo thực tế	70	Có lát tấm bê tông xung quanh
-	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm)	1 m	Theo thực tế	120	Vật liệu nhựa, kim loại, bê tông
-	Máy bơm	1m ³ /giờ	Theo thực tế	1.200	
6	Xây dựng đồng ruộng				
-	Nhà lưới, nhà lạnh	1m ²	Theo thực tế	80	
-	Tưới phun, tưới nhỏ giọt	1m ²	Theo thực tế	30	